

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-PT

Ngày 01-3-2019

Về việc: Chia tài sản chung sau ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Cảnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thuyên

Bà Bùi Thị Ngọc

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 18/2018/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về “*Chia tài sản chung sau ly hôn*”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 25/2018/HNGĐ-ST, ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2019/QĐ-PT ngày 30-01-2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 6, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M: Bà Bùi Thị D – Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2017 – Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 6, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông

Bị đơn: Anh Đào Tất T – Có mặt.

Địa chỉ: Bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan : Bà Phạm Thị A và ông Nguyễn Đình T – Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 3, phường N1, thị xã G, tỉnh Đắk Nông

Người kháng cáo: Bị đơn anh Đào Tất T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án , nguyên đơn chị Nguyễn Thị M (Chị M) trình bày: Chị và anh Đào Tất T (Anh T) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Năm 2016 chị M và anh T ly hôn

theo Bản án số: 04/2016/HNGĐ-ST ngày 01-4-2016 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông, quá trình giải quyết ly hôn chị M và anh T có nguyện vọng được tự thỏa thuận về chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do hiện nay hai bên vẫn không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung nên ngày 13-02-2017, chị M đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị M và anh T, bao gồm các tài sản sau:

Đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 63, diện tích 660m², tọa lạc tại bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ): Chị M yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ thửa đất.

Đối với thửa đất số 11 và 13 tờ bản đồ số 53, diện tích 10.378m² tọa lạc tại bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, chưa được cấp GCNQSDĐ thì chị Mai không yêu cầu chia quyền sử dụng đất nhưng yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, cây trồng gắn liền với thửa đất số 11, 13 nêu trên.

Bị đơn anh Đào Tất T trình bày: Anh đồng ý với ý kiến của chị M về việc kết hôn và ly hôn. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị M thì anh T có ý kiến như sau:

Đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 63, diện tích 660m², tọa lạc tại bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông thì anh Thành không đồng ý chia cho chị M do đây là tài sản riêng của anh T, nguồn gốc do anh T nhận chuyển nhượng của ông Đào Xuân T, bà Lê Thị T vào năm 2010 – 2011 bằng tiền riêng, thời điểm này chưa kết hôn với chị M và chị M đang làm công nhân ở Sài Gòn.

Đối với yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, cây trồng gắn liền với thửa đất số 11 và 13, tờ bản đồ số 53, diện tích 10.378m², tọa lạc tại bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông: Anh T không đồng ý chia cho chị M do thửa đất trên là của gì dựng là bà Phạm Thị Á, ông Nguyễn Đình T cho anh T mượn để canh tác, anh T đã trả lại thửa đất cho ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị Á. Tài sản, cây trồng trên đất cũng là của Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị Á.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Á, ông Nguyễn Đình T trình bày: Năm 2008 ông bà có nhận chuyển nhượng diện tích đất khoảng 03ha tại bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông của ông Bùi Quang H, bà Nguyễn Thị X. Đến năm 2009 ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị Á cho anh T mượn 01ha đất nêu trên để canh tác, thời điểm canh tác trên đất đã có khoảng 900 cây cà phê, đến năm 2015 thì có trồng thêm khoảng 400 trụ tiêu. Việc canh tác, trồng cây là do ông bà đầu tư cho anh T. Đến năm 2015 do vợ chồng anh T chị M mâu thuẫn nên ông bà đã lấy lại diện tích đất cho mượn và hiện tại ông bà đang sử dụng đất. Đối với yêu cầu của chị M được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và cây trồng trên đất thì ông bà không đồng ý vì đây là tài sản của ông bà.

Tại bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST ngày 10-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song đã: Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 143; Điều 147; Điều 244; Điều 264, Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 29; Điều 33; Điều 37; Điều 39; Điều 59; Điều 60; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M đối với 01 căn nhà xây tạm 28m² tọa lạc trên thửa đất số 11 và 13 tờ bản đồ số 53.

Đối với tài sản là thửa đất số 13, tờ bản đồ số 63, diện tích 660m² tọa lạc tại bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông: Tạm giao cho chị Mai được quyền sử dụng diện tích đất 330m², có tứ cận: Phía Đông giáp đất chia cho anh T dài 55m; Phía Tây giáp đất bà S dài 55m; Phía Nam giáp đất ông S dài 06m; Phía Bắc giáp đường liên thôn dài 06m; giá trị thửa đất 33.435.000đ; Tạm giao cho anh Đào Tất T được quyền sử dụng diện tích đất 330m², có tứ cận: Phía Đông giáp đất bà A dài 55m; Phía Tây giáp đất chị M dài 55m; Phía Nam giáp đất ông S dài 06m; phía Bắc giáp đường bê tông liên thôn dài 06m. Anh T, chị M có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với toàn bộ tài sản là công trình phụ, cây trồng trên thửa đất số 11 và 13 tờ bản đồ số 53, diện tích 10.378m² tọa lạc tại bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông có giá trị 283.631.000đ: Giao cho anh T được c toàn quyền sử dụng. Anh T phải trả cho chị M $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 141.815.500đ (*Một trăm bốn mươi một triệu, tám trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12-10-2018 bị đơn anh Đào Tất T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn đồng thời là người kháng cáo anh Đào Tất T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày nội dung như tại giai đoạn sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh Đào Tất T, huỷ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2018/HNGĐ-ST ngày 10-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đắk Song giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của đương sự, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu lưu trong hồ sơ, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều sai sót, vi phạm, cụ thể:

[1]. Đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 63, diện tích 660m², tọa lạc tại bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn chị M và bị đơn anh T đều xác định thửa đất nêu trên có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Đào Xuân T, bà Lê Thị T vào năm 2010- 2011, trong thời gian anh T và chị M chung sống với nhau

như vợ chồng, chưa đăng ký kết hôn. Anh Thành cho rằng là tài sản riêng của anh T, chị M cho rằng là tài sản chung của anh T chị M. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành thu thập chứng cứ để xác định công sức đóng góp của anh T, chị M đối với thửa đất số 13 nêu trên để phân chia cho phù hợp mà lại nhận định đây là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân và căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình để chia cho anh T, chị M mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất là chưa đủ căn cứ vì đây không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà được mua trước khi anh T và chị M đăng ký kết hôn.

Ngoài ra, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (BL 36-39) thể hiện trên đất có 64 cây gòn trồng năm 2017 có giá trị 1.536.000đ nhưng không thể hiện được trồng trên phần đất được chia cho anh T hay chị M. Bản án sơ thẩm không giải quyết về tài sản, cây trồng trên đất thuộc quyền sở hữu của ai để bù trừ giá trị chênh lệch là thiếu sót và không thi hành án được.

[2]. Đối với thửa đất số 11 và 13 tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với quyền sử dụng đất là thửa đất số 11 và 13 tờ bản đồ số 53 nêu trên, chị Nguyễn Thị M cho rằng đây là tài sản riêng của anh T, nguồn gốc thửa đất là cha mẹ anh T mua cho anh T trước khi chị M sống chung với anh T. Vì vậy, chị M không yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất mà chỉ yêu cầu phân chia toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất đã tạo lập với anh T trong thời kỳ hôn nhân. Bị đơn anh Đào Tất T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị Á cho rằng thửa đất nêu trên là của ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị Á cho anh T, chị M mượn để canh tác, tài sản cây trồng trên đất là của ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị Á đầu tư, tạo lập nên không đồng ý phân chia cho chị M. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng các tài sản này đều tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân để xác định là tài sản chung của anh T, chị M là chưa có căn cứ vì năm 2013 anh T, chị M mới đăng ký kết hôn. Hơn nữa, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Trong các tài sản, cây trồng trên thửa đất số 11 và 13, tờ bản đồ số 53 nêu trên có một số cây trồng được trồng trong thời gian chị M chung sống với anh T, ngoài ra còn có: 722 cây cà phê trồng năm 2008 là thời điểm trước khi chị M về chung sống với anh T; 105 trụ tiêu trồng năm 2017 là thời điểm sau ly hôn; 191 trụ gòn có tiêu trồng năm 2016; 24 cây hồng có tiêu trồng năm 2016 thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để xác định được trồng trong thời kỳ hôn nhân hay do anh T trồng sau khi ly hôn với chị M vì anh T, chị M ly hôn theo bản án số 04/2016/HNGĐ-ST ngày 01-4-2016 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị M xác định ngày chị ly thân bỏ nhà đi là vào ngày 29-7-2015 âm lịch tức là ngày 11-9-2015 dương lịch. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung của anh T chị M tạo lập trong thời kỳ hôn nhân để phân chia là không có căn cứ.

Tại sơ đồ thửa đất (BL 32-35) thể hiện trên đất có 01 ao nước diện tích 430m². Tại Biên bản lấy lời khai (BL 27) chị M xác định đây là tài sản chung của anh T, chị M, Trong đơn kháng cáo, anh T cho rằng ao nước này có trước khi chị M về chung sống với anh T. Tuy nhiên, tại Biên bản thẩm định tại chỗ không thể hiện trên thửa đất có ao nước và không tiến hành định giá đối với ao

nước nêu trên. Toà án cấp sơ thẩm cũng không giải quyết ai được quyền quản lý, sử dụng đôi với ao nước nêu trên là thiếu sót.

Đôi với diện tích đất tại thửa số 11 và 13, tờ bản đồ số 53 nêu trên thì cần phải xác định diện tích đất đó thuộc quyền quản lý, sử dụng của ai để xem xét việc sẽ buộc ai là người phải trả giá trị tài sản trên đất nếu họ được giao tài sản trên đất mà tài sản đó của người khác ngay tình.

Ngoài ra, Tại mục [3] phần nhận định của Toà án, Bản án sơ thẩm nhận định chị M rút yêu cầu chia tài sản đôi với 01 căn nhà xây tạm diện tích 28m² trên đất nên đã đình chỉ đôi với yêu cầu này của chị M. Tuy nhiên, tại Biên bản phiên toà không thể hiện nội dung rút yêu cầu này; Quá trình định giá tài sản tranh chấp không thông báo cho anh Đào Tất T được biết, không có mặt của các đương sự là vi phạm khoản 3, khoản 4 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do những sai sót, vi phạm nêu trên không thể khắc phục được tại phiên toà phúc thẩm. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Đắk Song giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên anh Đào Tất T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh T 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0004470 ngày 12-10-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Vì các lý do trên;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy bản án sơ thẩm số: 25/2018/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đắk Song giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự: Anh Đào Tất T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh T 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0004470 ngày 12-10-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Song;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Cảnh